

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KINH TẾ ĐẦU TƯ

Ngành: Kinh tế đầu tư

Mã ngành: 7310104

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng việt

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2024

Thái Nguyên, 2024

MỤC LỤC

Contents

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	5
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA .	7
1. Triết lý giáo dục.....	7
2. Tầm nhìn, sứ mạng	7
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs).....	7
<i>1.1. Mục tiêu chung</i>	<i>7</i>
<i>1.2. Mục tiêu cụ thể</i>	<i>7</i>
3. Các ma trận thể hiện mối quan hệ	9
<i>3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường</i>	<i>9</i>
<i>3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường</i>	<i>10</i>
<i>3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo</i>	<i>11</i>
<i>3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia</i>	<i>13</i>
<i>3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động.....</i>	<i>14</i>
4. Chuẩn đầu vào của CTĐT	14
5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	14
<i>5.1. Quá trình đào tạo</i>	<i>14</i>
<i>5.2. Điều kiện tốt nghiệp</i>	<i>14</i>
D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	15
1. Cấu trúc CTDH.....	15
2. Kế hoạch đào tạo.....	22
3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT	25
4. Các học phần trong CTDH.....	31
<i>4.1. Mô tả chung từng học phần.....</i>	<i>31</i>
<i>4.2. Đề cương chi tiết học phần:</i>	<i>31</i>
5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa	31
<i>5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần.....</i>	<i>31</i>
<i>5.2 Các hoạt động ngoại khóa khác</i>	<i>32</i>
6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh	32
7. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy - học tập	33
8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm	36

8.1. Phương pháp đánh giá	36
8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá.....	38
E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	49
9.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT.....	49
9.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo	49
F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	50

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	CDR	Chuẩn đầu ra
2	CTDH	Chương trình dạy học
3	CTĐT	Chương trình đào tạo
4	GTC	Giờ tiêu chuẩn
5	GV	Giảng viên
6	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
7	KN	Kỹ năng
8	KT	Kiến thức
9	KTĐT	Kinh tế đầu tư
10	LT	Lý thuyết
11	PLO	Program Learning Outcome (Chuẩn đầu ra)
12	PO	Program Objective (Mục tiêu của chương trình đào tạo)
13	TC	Tín chỉ
14	TCTN	Tự chủ trách nhiệm

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	KINH TẾ ĐẦU TƯ
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	INVESTMENT ECONOMICS
3	Trình độ đào tạo	Đại học
4	Ngành đào tạo	Kinh tế đầu tư
5	Mã ngành	7310104
6	Đối tượng tuyển sinh	Học sinh đã hoàn thành chương trình Trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
7	Thời gian đào tạo chuẩn	4 năm
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	127 tín chỉ
9	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Kinh tế
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11	Website	https://tueba.edu.vn http://kinhte.tueba.edu.vn
12	Thang điểm	Thang điểm 4
13	Điều kiện tốt nghiệp	Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau: a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên; c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.
14	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng việt: Cử nhân Kinh tế đầu tư Tiếng Anh: Bachelor of Investment Economics

15	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: - Chuyên viên, Nhân viên tại phòng Kinh doanh, Kế hoạch – Vật tư, Đầu tư tài chính, Đấu thầu, Nghiên cứu và Phát triển... trong các ngân hàng, doanh nghiệp trong và ngoài nước. - Chuyên viên tại các Phòng, Ban trong các cơ quan quản lý nhà nước: Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng, Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Tài chính – Kế hoạch, Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư, Đăng ký kinh doanh, Văn phòng... - Giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên tại các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đào tạo - Tự khởi nghiệp. Cử nhân Kinh tế đầu tư có khả năng xây dựng và vận hành các mô hình kinh doanh trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh. - Cử nhân ngành Kinh tế đầu tư có triển vọng trở thành các nhà lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước.
16	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác tương đương.
17	Chương trình đào tạo đối sánh	Học viện Ngân hàng, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân
18	Thông tin kiểm định chương trình đào tạo	CTĐT Kinh tế đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (Quyết định số: 157/QĐ-CEA.UD ngày 06 tháng 6 năm 2023)
19	Thời điểm cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Tháng 4/2024

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu:

Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập

2. Tâm nhìn, sứ mạng

a. Tâm nhìn

Tâm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “*Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý*”.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước*”.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế đầu tư theo định hướng nghề nghiệp, có phẩm chất chính trị vững vàng, có sức khỏe và đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, kinh doanh và quản lý, có kiến thức lý thuyết và thực tiễn chuyên sâu về Kinh tế đầu tư, thành thạo kỹ năng chuyên môn; có khả năng tự học tập để trở thành các nhà lãnh đạo, quản lý và lập nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, kinh tế, kinh doanh và quản lý; có kiến thức lý thuyết và thực tiễn về lập và quản lý dự án đầu tư, đánh giá và giám sát đầu tư, đấu thầu trong đầu tư, quản lý rủi ro và các kiến thức chuyên môn khác đáp ứng yêu cầu công việc;

PO2. Có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, đàm phán, thuyết trình và kỹ năng phản biện, thuyết phục để xây dựng, tổ chức và thực hiện có hiệu quả các kế hoạch, chương trình, dự án của tổ chức trong điều kiện môi trường thay đổi;

PO3. Có ý thức tổ chức kỷ luật, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc, có tinh thần cầu thị, thái độ làm việc chuyên nghiệp, có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế đầu tư được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế đầu tư

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Kinh tế đầu tư của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

Năng lực	Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Thang đo (Bloom's)
Kiến thức	PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	2
	PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	2
	PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	2
	PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Kinh tế đầu tư	3
	PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực Kinh tế đầu tư	3
	PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	3
	PLO3	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực Kinh tế đầu tư	3
	PI3.1	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	3
	PI3.2	Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực Kinh tế đầu tư	3
	PLO4	Vận dụng các kiến thức cơ sở và chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế đầu tư để ra quyết định đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và doanh nghiệp	3
	PI4.1	Vận dụng các kiến thức chuyên môn của Kinh tế đầu tư để lập kế hoạch, ra quyết định về dự án đầu tư trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh cho cá nhân và tổ chức	3
	PI4.1	Xác định các kênh huy động các nguồn lực, phân phối và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của dự án, tổ chức trong hoạt động đầu tư, kinh doanh.	3

	PI4.3	Vận dụng các kiến thức pháp luật về đầu tư, đấu thầu, đánh giá và giám sát dự án để thực hiện có hiệu quả các hoạt động đầu tư, kinh doanh cho cá nhân, tổ chức trong điều kiện môi trường thay đổi.	3
Kỹ năng	PLO5	Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc	3
	PI5.1	Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình, phản biện và thuyết phục tốt	3
	PI5.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	3
	PLO6	Sử dụng kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế đầu tư để giải quyết các công việc cụ thể của cá nhân, tổ chức	3
	PI6.1	Xây dựng được bản kế hoạch dự án đầu tư, kinh doanh	3
	PI6.2	Đưa ra được quyết định cá nhân, đặc biệt là ra quyết định về dự án đầu tư, kinh doanh cụ thể	3
	PI6.3	Sử dụng được các chỉ tiêu hiệu quả tài chính, kinh tế để phân tích hiệu quả đầu tư ở cấp độ dự án, doanh nghiệp và địa phương	3
	PLO7	Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	3
Mức độ tự chủ và TN	PLO8	Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	3
	PI8.1	Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, đặc biệt là lĩnh vực Kinh tế đầu tư	3
	PI8.2	Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và rèn luyện sức khỏe	3
	PLO9	Bảo vệ được quan điểm cá nhân; trung thực, khách quan trong việc đưa ra kết luận chuyên môn	3
	PI9.1	Bảo vệ được quan điểm cá nhân trong công tác	3
	PI9.2	Thể hiện tính trung thực, khách quan trong việc đưa ra được các kết luận chuyên môn	3
	PL10	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	3

3. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Kinh tế đầu tư được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Môi trường thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		Mục tiêu cụ thể CTĐT Kinh tế đầu tư
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1, PO3
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO1, PO2, PO3
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO1, PO2

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Kinh tế đầu tư được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Kinh tế đầu tư với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó: *Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ*

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1: Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, kinh tế, kinh doanh và quản lý; có kiến thức lý thuyết và thực tiễn về lập và quản lý dự án đầu tư, đánh giá và giám sát đầu tư, đấu thầu trong đầu tư, quản lý rủi ro và các kiến thức chuyên môn khác đáp ứng yêu cầu công việc	2	2
2	PO2: Có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, đàm phán, thuyết trình và kỹ năng làm việc nhóm để xây dựng, tổ chức và thực hiện có hiệu quả các kế hoạch, các chương trình, dự án của tổ chức trong điều kiện môi trường thay đổi	2	2
3	PO3: Có ý thức tổ chức kỷ luật, chịu được áp lực trong công việc, có tinh thần cầu thị, thái độ làm việc chuyên nghiệp, có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội	3	3

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế đầu tư được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs

POs	PLOs	PIs
PO1: Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, kinh tế, kinh doanh và quản lý; có kiến thức lý thuyết và thực tiễn về lập và quản lý dự án đầu tư, đánh giá và giám sát đầu tư, đấu thầu trong đầu tư, quản lý rủi ro và các kiến thức chuyên môn khác đáp ứng yêu cầu công việc	PLO1: Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	PI 1.1: Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn PI 1.2: Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc
	PLO2: Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Kinh tế đầu tư	PI 2.1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực Kinh tế đầu tư PI 2.2: Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc
	PLO3: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực Kinh tế đầu tư	PI 3.1: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường; PI 3.2: Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực Kinh tế đầu tư
	PLO4: Vận dụng các kiến thức cơ sở và chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế đầu tư để ra quyết định đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và doanh nghiệp	PI 4.1: Vận dụng các kiến thức chuyên môn của Kinh tế đầu tư để lập kế hoạch, ra quyết định về dự án đầu tư trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh cho cá nhân và tổ chức; PI 4.1: Xác định các kênh huy động các nguồn lực, phân phối và sử dụng hiệu quả các nguồn lực

		của dự án, tổ chức trong hoạt động đầu tư, kinh doanh PI 4.3: Vận dụng các kiến thức pháp luật về đầu tư, đấu thầu, đánh giá và giám sát dự án để thực hiện có hiệu quả các hoạt động đầu tư, kinh doanh cho cá nhân, tổ chức trong điều kiện môi trường thay đổi.
PO2: Có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, đàm phán, thuyết trình và kỹ năng phản biện, thuyết phục để xây dựng, tổ chức và thực hiện có hiệu quả các kế hoạch, chương trình, dự án của tổ chức trong điều kiện môi trường thay đổi;	PLO5: Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc	PI 5.1: Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình, phản biện và thuyết phục tốt; PI 5.2: Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn
	PLO6: Sử dụng kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế đầu tư để giải quyết các công việc cụ thể của cá nhân, tổ chức	PI 6.1: Xây dựng được bản kế hoạch dự án đầu tư, kinh doanh; PI 6.2: Đưa ra được quyết định cá nhân, đặc biệt là ra quyết định về dự án đầu tư, kinh doanh cụ thể; PI 6.3: Sử dụng được các chỉ tiêu hiệu quả tài chính, kinh tế để phân tích hiệu quả đầu tư ở cấp độ dự án, doanh nghiệp và địa phương
	PLO7: Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	
PO3: Có ý thức tổ chức kỷ luật, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc, có tinh thần cầu thị, thái độ làm việc chuyên nghiệp, có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội	PLO8: Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	PI 8.1: Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, đặc biệt là lĩnh vực Kinh tế đầu tư; PI 8.2: Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và rèn luyện sức khỏe
	PLO9: Bảo vệ được quan điểm cá nhân; trung thực, khách quan trong việc đưa ra kết luận chuyên môn	PI 9.1: Bảo vệ được quan điểm cá nhân trong công tác; PI 9.2: Thể hiện tính trung thực, khách quan trong việc đưa ra được các kết luận chuyên môn
	PLO10: Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc Đại học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế đầu tư được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia														
	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4
PLO1		X													
PLO2	X														
PLO3			X												
PLO4				X	X										
PLO5						X	X	X			X				
PLO6									X	X					
PLO7							X								
PLO8															X
PLO9													X	X	
PLO10												X			

3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động

CĐR CTĐT Kinh tế đầu tư được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của Nhà tuyển dụng, Hội nghề nghiệp (nếu có), cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Các ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học vào CĐR CTĐT Kinh tế đầu tư được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CĐR CTĐT

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

CTĐT Kinh tế đầu tư của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, thời gian hoàn thành khóa học chuẩn của CTĐT là 04 năm, thời gian tối thiểu là 3,5 năm và tối đa là 8 năm. Tổng số tín chỉ của CTĐT Kinh tế đầu tư là 127 tín chỉ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Được quy định cụ thể tại Quyết định số: 804/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, cụ thể:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất
- Có chứng chỉ ngoại ngữ (đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định của Nhà trường)
- Có chứng chỉ tin học (đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường)
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.
- Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc Chương trình dạy học

Cấu trúc CTDH của CTĐT Kinh tế đầu tư gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC		
		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	34	34	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	60	33
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	30	21	9
2.2	Kiến thức ngành	27	15	12
2.3	Kiến thức chuyên ngành	24	12	12
2.4	Thực tập nghề nghiệp/môn học	2	2	
2.5	Thực tập tốt nghiệp	10	10	
	Tổng toàn khóa	127	94	33

Cấu trúc CTĐT Kinh tế đầu tư được cụ thể hóa thành khung chương trình và danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT được thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8: Khung chương trình và các học phần giảng dạy trong CTĐT

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34		
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	3	PLO1(PI1.1), PLO5(PI5.1), PLO10	
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	MLE121	2	PLO1(PI1.1), PLO5(PI5.1), PLO10	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	PLO1(PI1.1), PLO5(PI5.1), PLO10	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	PLO1(PI1.1), PLO5(PI5.1),	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
				PLO8(PI8.2), PLO9(PI9.1), PLO10	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	PLO1(PI1.1), PLO5(PI5.1), PLO10	
6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	PLO1(PI1.1), PLO5(PI5.1), PLO8(PI8.1), PLO10	
7	Tin học ứng dụng	AIN131	3	PLO2(PI2.2), PLO3(PI3.1), PLO10	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	PLO1(PI1.2), PLO2(PI2.2), PLO10	
9	Toán kinh tế	MAE131	3	PLO1(PI1.2), PLO2(PI2.2), PLO10	
10	Tiếng Anh 1	ENG121	2	PLO5(PI5.1, PI5.2), PLO10	
11	Tiếng Anh 2	ENG122	2	PLO5(PI5.1, PI5.2), PLO10	
12	Tiếng Anh 3	ENG133	3	PLO5(PI5.1, PI5.2), PLO10	
13	Tiếng Anh 4	ENG134	3	PLO5(PI5.1, PI5.2), PLO10	
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	PEI121	2	PLO7, PLO10	
15	Giáo dục thể chất 1	PHE011	30 tiết	PLO8 (PI8.2)	
16	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết	PLO8 (PI8.2)	
17	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết	PLO8 (PI8.2)	
18	Giáo dục quốc phòng		5 tuần	PLO1(PI1.1), PLO8 (PI8.2)	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30		
	<i>Bắt buộc</i>		21		

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
19	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	3	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO10	
20	Quản trị học	MAN231	3	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO10	
21	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	3	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO10	
22	Marketing căn bản	PMA231	3	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO10	
23	Tài chính tiền tệ	FAM231	3	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO10	
24	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	PLO2(PI2.2), PLO5(PI5.1), PLO10	
25	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO9(PI9.2), PLO10	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 6 HP tự chọn)</i>		9		
26	Phương pháp nghiên cứu khoa học	SRM231	3	PLO2(PI2.2), PLO5(PI5.1), PLO9(PI9.2), PLO10	
27	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM231	3	PLO3(PI3.1), PLO5(PI5.1), PLO10	
28	Phân tích thông tin kinh tế	EIA331	3	PLO3(PI3.2), PLO6(PI6.3), PLO10	
29	Kinh tế lượng	ECO231	3	PLO2(PI2.2), PLO3(PI3.2), PLO10	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
30	Kinh tế đô thị	URE231	3	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO10	
31	Thống kê kinh tế	ECS231	3	PLO2(PI2.2), PLO3(PI3.2), PLO6(PI6.3), PLO10	
2.2	Kiến thức ngành		27		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
32	Nguyên lý kinh tế đầu tư	PIE 331	3	PLO4(PI4.2), PLO5(PI5.1) PLO10	
33	Kinh tế phát triển	DEC331	3	PLO4(PI4.2), PLO5(PI5.1) PLO10	
34	Lập và phân tích dự án đầu tư	PAP331	3	PLO4(PI4.1), PLO6(PI6.1; PI6.3), PLO7, PLO10	x
35	Kinh tế môi trường	ENE331	3	PLO4(PI4.1), PLO6(PI6.3) PLO8(PI8.1), PLO10	
36	Đầu tư quốc tế	INI331	3	PLO4(PI4.2), PLO6(PI6.3) PLO8(PI8.1), PLO10	x
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>		12		
37	Luật Đầu tư	IVL331	3	PLO1(PI1.1), PLO4(PI4.3), PLO8(PI8.1), PLO10	
38	Quản lý Nhà nước về kinh tế	SME331	3	PLO2(PI2.1), PLO4(PI4.1), PLO10	
39	Kinh tế công cộng	PEC331	3	PLO2(PI2.1), PLO4(PI4.2)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
				PLO8(PI8.1), PLO10	
40	Kinh tế bảo hiểm	ISE331	3	PLO4((PI4.3), PLO9(PI9.2), PLO10	
41	Kinh tế thương mại và dịch vụ	ETS331	3	PLO2(PI2.1), PLO4(PI4.2), PLO6(PI6.3), PLO10	
42	Phát triển kỹ năng cá nhân	PSD331	3	PLO5(PI5.1), PLO6(PI6.2), PLO10	
43	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	ERP331	3	PLO4(PI4.1), PLO5(PI5.1), PLO10	
44	Thống kê đầu tư xây dựng cơ bản	SIC331	3	PLO4(PI4.3), PLO6(PI6.3) PLO9(PI9.2), PLO10	
2.3	Kiến thức chuyên ngành		24		
	<i>Bắt buộc</i>		12		
45	Thị trường vốn đầu tư	CAM331	3	PLO4(PI4.2), PLO6(PI6.3), PLO8(PI8.1), PLO10	
46	Kinh tế đầu tư	IEC331	3	PLO4 (PI4.1), PLO6(PI6.3), PLO8(PI8.1), PLO10	x
47	Thẩm định dự án đầu tư	IPA331	3	PLO4(PI4.1), PLO6(PI6.2), PLO8(PI8.1), PLO9(PI9.2), PLO10	x
48	Quản lý dự án đầu tư	IPM331	3	PLO4(PI4.2; PI4.3), PLO6(PI6.1) PLO10	x

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>		12		
49	Đấu thầu trong đầu tư	BIA331	3	PLO4(PI4.3), PLO8(PI8.1), PLO9(PI9.2), PLO10	
50	Quản lý rủi ro trong đầu tư	IRM331	3	PLO4(PI4.1), PLO6 (PI6.2), PLO10	
51	Chương trình và dự án phát triển	PPD331	3	PLO4(PI4.1), PLO6(PI6.2), PLO10	
52	Phân tích chính sách phát triển	DPA331	3	PLO4(PI4.1), PLO6(PI6.1), PLO10	
53	Thương mại điện tử	ECM331	3	PLO4(PI4.1), PLO6(PI6.1), PLO10	
54	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	SEF331	3	PLO3 (PI3.2), PLO6(PI6.1), PLO10	
55	Phân tích lợi ích - chi phí	BCA331	3	PLO4(PI4.1), PLO6(PI6.3), PLO10	
56	Kinh tế và tài chính công	EPF331	3	PLO2(PI2.1), PLO4(PI4.2), PLO8(PI8.1), PLO10	
2.4	Thực tập môn học CTĐT Kinh tế đầu tư	IEC421	2	PLO2(PI2.1; PI2.2), PLO4(PI4.1; PI4.2), PLO5(PI5.1), PLO6(PI6.3) PLO8(PI8.1; PI8.2) PLO10	
2.5	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế đầu tư	IEC441	4	PLO2(PI2.1; PI2.2),	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
				PLO4(PI4.1; PI4.2; PI4.3), PLO5(PI5.1), PLO6(PI6.3) PLO8(PI8.1; PI8.2) PLO9(PI9.1; PI9.2) PLO10	
2.6	<i>KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh tế đầu tư</i>	IEC904	6	PLO2(PI2.1; PI2.2), PLO4(PI4.1; PI4.2; PI4.3), PLO5(PI5.1), PLO6(PI6.3) PLO8(PI8.1; PI8.2) PLO9(PI9.1; PI9.2) PLO10	
	<i>Tự chọn thay thế khóa luận (SV chọn 2 trong số 4 học phần)</i>				
57	Đầu tư công	PUI331	3	PLO4(PI4.2; PI4.3), PLO6 (PI6.3), PLO8(PI8.1), PLO10	
58	Kinh tế tuần hoàn	CIE331	3	PLO4 (PI4.1), PLO6(PI6.1), PLO10	
59	Khoa học lãnh đạo	LSS331	3	PLO2(PI2.1), PLO4(PI4.3), PLO6(PI6.2), PLO10	
60	Quản lý tổ chức công	MOR331	3	PLO2(PI2.1), PLO4(PI4.3), PLO6(PI6.2), PLO10	
	Tổng số tín chỉ		127		

2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Kinh tế đầu tư được thể hiện trong bảng 9.

Bảng 9: Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Kinh tế đầu tư

STT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		Học phần trải nghiệm
					LT	TH	
I	Học kì I			15			
1	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tin học ứng dụng	AIN131	Bắt buộc	3	36	18	
3	Tiếng Anh 1	ENG12	Bắt buộc	2	24	12	
4	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Pháp luật đại cương	LAW121	Bắt buộc	2	24	12	
6	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo		Bắt buộc	2	24	12	
7	Giáo dục thể chất 1	PHE011	Bắt buộc	X			
II	Học kì II			16			
1	Triết học Mác-Lênin	MLP132	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 2	ENG122	Bắt buộc	2	24	12	
3	Toán kinh tế	MAE131	Bắt buộc	3	36	18	
4	Quản trị học	MAN231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý kế toán	ACT231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	Bắt buộc	3	36	18	
7	Giáo dục thể chất 2	PHE012	Bắt buộc	X			
III	Học kì III			17			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 3	ENG123	Bắt buộc	3	36	18	
3	Marketing căn bản	GEM231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tài chính tiền tệ	FAM231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý thống kê	PRS231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Giáo dục thể chất 3	PHE013	Bắt buộc	X			
7	Giáo dục quốc phòng		Bắt buộc	X			
8	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
IV	Học kì IV			18			
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	Bắt buộc	3	36	18	
2	Nguyên lý kinh tế đầu tư	PIE 331	Bắt buộc	3	36	18	
3	Kinh tế phát triển	DEC331	Bắt buộc	3	36	18	
4	Kinh tế môi trường	ENE331	Bắt buộc	3	36	18	
5	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	

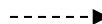
V	Học kì V			17			
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Lập và phân tích dự án đầu tư	PAP331	Bắt buộc	3	36	18	x
3	Đầu tư quốc tế	INI331	Bắt buộc	3	36	18	x
4	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
VI	Học kì VI			16			
1	Tiếng Anh 4	ENG124	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	Bắt buộc	2	24	12	
3	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	Thị trường vốn đầu tư	CAM331	Bắt buộc	3	36	18	
5	Kinh tế đầu tư	IEC331	Bắt buộc	3	36	18	x
6	Thực tập môn học CTĐT Kinh tế đầu tư	IEC421	Bắt buộc	2	24	12	
VII	Học kì VII			18			
1	Thẩm định dự án đầu tư	IPA331	Bắt buộc	3	36	18	x
2	Quản lý dự án đầu tư	PRM331	Bắt buộc	3	36	18	x
3	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
VIII	Học kì VIII			10			
1	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế đầu tư	IEC441		4			
2	KLTN/ Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh tế đầu tư	IEC904		6			
	HP thay thế khóa luận			3	36	18	
	HP thay thế khóa luận			3	36	18	
	Tổng số tín chỉ			127			

Ghi chú: Hình thức trải nghiệm: Chuyên gia giảng dạy/thực tế tại cơ sở

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ CTDH được thể hiện trong Sơ đồ 01. (Căn cứ vào nội dung bảng 8, bảng 9 để vẽ sơ đồ 01)

Sơ đồ 1: Sơ đồ Chương trình dạy học

Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8
	Triết học Mác – Lênin	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CNXH khoa học	Tư tưởng HCM	Lịch sử ĐCSVN	Thẩm định ĐAĐT	
Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3			Tiếng Anh 4	Quản lý dự án đầu tư	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế đầu tư
GDTC 1	GDTC 2	GDTC 3	Kinh tế phát triển	Đầu tư quốc tế		HP tự chọn kiến thức chuyên ngành	
Tin học ứng dụng	Nguyên lý kế toán	Tài chính - Tiền tệ	Nguyên lý KTĐT		Kinh tế đầu tư		
Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Quản trị học	Giáo dục QP	Học phần tự chọn cơ sở ngành	Lập và Phân tích dự án đầu tư	Thị trường vốn đầu tư		
	Kinh tế học vĩ mô 1						
Pháp luật đại cương	Toán kinh tế	Marketing căn bản	Học phần tự chọn cơ sở ngành	HP tự chọn kiến thức ngành	HP tự chọn kiến thức ngành	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành	Khoá luận tốt nghiệp/ Tự chọn HP thay thế Khoá luận tốt nghiệp CTĐT Kinh tế đầu tư
Lý thuyết xác suất và thống kê		Nguyên lý thống kê		HP tự chọn kiến thức ngành		HP tự chọn kiến thức chuyên ngành	
		HP tự chọn cơ sở ngành					
Kinh tế học vĩ mô 1			Kinh tế môi trường	HP tự chọn kiến thức ngành	Thực tập môn học CTĐT Kinh tế đầu tư	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành	
15 TC	17 TC	17 TC	17 TC	17 TC	16 TC	18 TC	10 TC

Trong đó: Học phần tiên quyết:  Học phần học trước:  Học phần song hành: 

(Lưu ý: Đây là sơ đồ CTDH tiêu chuẩn, sinh viên dựa vào các quy định và tình hình học tập cá nhân để lựa chọn đăng ký học phần trong từng học kỳ)

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 10

Bảng 10: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

STT	HỌC PHẦN	CDR CTĐT KINH TẾ ĐẦU TƯ																			
		PLO1		PLO2		PLO3		PLO4			PLO5		PLO6			PLO7	PLO8		PLO9		PLO10
		PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3		PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	
1	Triết học Mác - Lênin	R(A)									I										I
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	I									I										I
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I									I										I
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	R									I						R(A)	I			I
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	I									I										I
6	Pháp luật đại cương	R									I						I				I
7	Tin học ứng dụng				R	M(A)															R
8	Lý thuyết xác suất và thống kê		R		I																R
9	Toán kinh tế		R		I																R
10	Tiếng Anh 1										R	I									R
11	Tiếng Anh 2										R	I									R
12	Tiếng Anh 3										R	R									R
13	Tiếng Anh 4										R	M(A)									R
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo															M(A)					R
15	Giáo dục thể chất 1																	I			
16	Giáo dục thể chất 2																	R			
17	Giáo dục thể chất 3																	M			

18	Giáo dục quốc phòng	I																I			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																				
2.1	Kiến thức cơ sở ngành																				
	<i>Bắt buộc</i>																				
19	Kinh tế học vi mô 1			R						R											R
20	Quản trị học			R						R											R
21	Kinh tế học vĩ mô 1			R(A)						R											R
22	Marketing căn bản			R						R											R
23	Tài chính tiền tệ			R						R											R
24	Nguyên lý thống kê				M					R											R
25	Nguyên lý kế toán			R						R										R	R
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 6 HP tự chọn)</i>																				
26	Phương pháp NCKH				R															R	R
27	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý					R				R											I
28	Phân tích thông tin kinh tế						R							R							I
29	Kinh tế lượng				R		R														I
30	Kinh tế đô thị			R						R											I
31	Thống kê kinh tế				R		R							R							I

2.2	Kiến thức ngành																			
	<i>Bắt buộc</i>																			
32	Nguyên lý kinh tế đầu tư							R		R										R
33	Kinh tế phát triển							R		R										R
34	Lập và phân tích dự án đầu tư							R				R(A)		R	I					R
35	Kinh tế môi trường							R						R		R				R
36	Đầu tư quốc tế								R					R		R				R
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>																			
37	Luật Đầu tư	R								M							M (A)			I
38	Quản lý Nhà nước về kinh tế				R				R											R
39	Kinh tế công cộng				R				R								R			R
40	Kinh tế bảo hiểm									R									R	R
41	Kinh tế thương mại và dịch vụ				R				R						R					R
42	Phát triển kỹ năng cá nhân										M			R						R
43	Kinh tế và chính sách phát triển vùng								R			R								R
44	Thống kê đầu tư xây dựng cơ bản									R					R				R	I
2.3	Kiến thức chuyên ngành																			
	<i>Bắt buộc</i>																			

45	Thị trường vốn đầu tư							M(A)						R		R				I
46	Kinh tế đầu tư						R							M(A)		R				I
47	Thẩm định dự án đầu tư						R						R			R			M(A)	I
48	Quản lý dự án đầu tư							R	R			R								R(A)
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>																			
49	Đầu thầu trong đầu tư								R							R			R	R
50	Quản lý rủi ro trong đầu tư						R						R							R
51	Chương trình và dự án phát triển						R						R							R
52	Phân tích chính sách phát triển						R					R								R
53	Thương mại điện tử						R					R								R
54	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội						R					R								R
55	Phân tích lợi ích - chi phí						R							R						R
56	Kinh tế và tài chính công			R				R								R				R
2.4	Thực tập môn học CTĐT Kinh tế đầu tư			M	M			M	M		M			M		M	M			M
2.5	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế đầu tư			M	M			M	M	M	M			M		M(A)	M	M	M	M
2.6	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh tế đầu tư			M	M			M	M	M	M			M		M	M	M	M	M

	Tự chọn thay thể khóa luận (sinh viên chọn 2 trong số 4 học phần)																				
57	Đầu tư công								R	R					R		R				I
58	Kinh tế tuần hoàn							R					R								I
59	Khoa học lãnh đạo			R						R				R							R
60	Quản lý tổ chức công			R						R				R							I

4. Các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

4.2. Đề cương chi tiết học phần:

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT Kinh tế đầu tư được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế đầu tư.

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế đầu tư được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2022 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo đại học: đơn vị Đại học Kinh tế quốc dân; đơn vị Đại học Kinh tế TP HCM; đơn vị Học viện Chính sách và phát triển; đơn vị Đại học Ngoại Thương; đơn vị Đại học Thương mại; đơn vị Đại học Nam Cần Thơ; đơn vị Đại học Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội; ... Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh.

5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa

5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần

Hoạt động này dành cho sinh viên ngành Kinh tế đầu tư năm thứ 3, năm thứ 4, được tổ chức bằng một trong hai hoặc cả hai hình thức sau:

Hình thức 1: Tham quan, khảo sát tại một số cơ quan cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức xã hội, phi lợi nhuận liên quan đến công việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở các cấp nhằm cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn của một nhân viên làm việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế; dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau.

Hình thức 2: Sinh viên được tham gia học cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên của Nhà trường. Đó là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm đến từ các cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức khác nhau hoặc các doanh nghiệp được mời về trường để báo cáo tham luận.

Bảng 11. Danh sách học phần có nội dung trải nghiệm thực tế

STT	Học phần	Kỳ học	Mời chuyên gia giảng dạy		Trải nghiệm thực tế	
			Số tiết	Nội dung	Số buổi	Nội dung

1	Lập và phân tích dự án đầu tư	V	5	Phân tích đánh giá các hoạt động liên quan tới dự án, đầu tư. (Hiểu được các nội dung cơ bản về lĩnh vực kinh tế đầu tư)		
2	Đầu tư quốc tế	V	5	Phân tích đánh giá các hoạt động liên quan tới dự án, đầu tư. (Hiểu được các nội dung cơ bản về lĩnh vực kinh tế đầu tư)		
3	Kinh tế đầu tư	VI	5	Phân tích đánh giá các hoạt động liên quan tới dự án, đầu tư. (Hiểu được các nội dung cơ bản về lĩnh vực kinh tế đầu tư)		
4	Thẩm định dự án đầu tư	VII	5	Các nội dung liên quan tới dự án, thẩm định dự án đầu tư		
5	Quản lý dự án đầu tư	VII	5	Phân tích đánh giá các hoạt động liên quan tới dự án, đầu tư. (Hiểu được các nội dung cơ bản về lĩnh vực kinh tế đầu tư)		

Ghi chú: Chỉ thực hiện đối với kiến thức ngành và chuyên ngành, mỗi học kì có ít nhất 1 học phần cốt lõi sinh viên được trải nghiệm thực tế

5.2 Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên ngành Kinh tế đầu tư còn có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa khác do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường, Hội Sinh viên Trường, Liên chi đoàn, Liên chi Hội, các chi đoàn, các Câu lạc bộ và Đoàn cấp trên tổ chức để đạt chuẩn đầu ra về hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường, gồm:

- Các chiến dịch tình nguyện (tình nguyện hè, tình nguyện đông,...)
- Các hoạt động nhân đạo, vì cộng đồng (hiến máu, dọn vệ sinh,...)
- Các giải thi đấu thể thao, văn nghệ, học thuật (thi thể thao,...)
- Các hoạt động đội nhóm, câu lạc bộ.
- Chào đón tân sinh viên
- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất; Các chuyến đi tình nguyện (ví dụ: chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu vùng xa); Thi văn nghệ; Bóng chuyền hơi nam/nam-nữ/nữ, bóng đá nam/nữ, Chào Xuân, ...
- Hội thảo với các doanh nghiệp và cựu sinh viên.

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CĐR và CTĐT năm 2022 của Nhà trường.

- Đối sánh trong nước: CĐR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với các đơn vị đào tạo: Trường Đại học Kinh tế quốc dân; Trường Đại học Thủy Lợi; Học viện ngân hàng; Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên; Học viện Phụ nữ Việt Nam; Trường ĐH Nông Lâm TP.HCM; Trường ĐH Công nghệ thông tin và truyền thông, ĐH Thái Nguyên; Trường Đại học Cần Thơ; Trường ĐH Nông Lâm, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên; Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Học viện Tài chính; Trường Đại học Thương mại; Trường Đại học Ngoại Thương; Trường Đại học Vinh; Trường Đại học Luật Hà Nội; Trường Đại học Vinh; Học viện Chính sách và Phát triển; Trường Đại học Mở TP.HCM; Trường ĐH Kinh tế TP.HCM; Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Học viện Hành chính Quốc gia.

- Đối sánh quốc tế (nếu có): Không.

Kết quả đối sánh được thể hiện qua phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh.

7. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy - học tập

7.1. Phương pháp giảng dạy

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng pháp pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế đầu tư.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT Kinh tế đầu tư cụ thể qua bảng 12 dưới đây:

Bảng 12: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT Kinh tế đầu tư

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp	Trang bị những kiến thức nền tảng cho sinh viên, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của sinh viên	PLO1; PLO2; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8; PLO9; PLO10
2	Giảng dạy, học trực tuyến trên hệ thống LMS/LCMS	Tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu; trách nhiệm bản thân, nâng cao ý thức và trách nhiệm cho sinh viên	PLO1; PLO2; PLO3; PLO5; PLO6
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		

1	Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho sinh viên cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1; PLO2; PLO4; PLO8
2	Thảo luận	Thông qua việc hỏi đáp và trao đổi các tình huống thực tiễn, giảng viên giúp sinh viên hiểu rõ hơn các vấn đề khó, chuyên sâu hoặc những vấn đề còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn, từ đó giúp cho sinh viên có chiếm lĩnh tốt hơn về lý luận. Bên cạnh đó còn giúp sinh viên có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện	PLO5; PLO6; PLO7; PLO9; PLO10
3	Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp sinh viên rèn luyện khả năng tự chủ và trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic	PLO1; PLO2; PLO5
4	Bài tập nhóm	Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho sinh viên hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO9; PLO10
5	Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu	Giúp sinh viên tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân	PLO1; PLO2; PLO8; PLO9
6	Trải nghiệm thực tế	Giúp sinh viên gắn kết giữa kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn, tiếp cận nhanh chóng với thực tiễn, định hình ý thức nghề nghiệp trong tương lai	PLO1; PLO2; PLO4; PLO5; PLO6; PLO8
7	Thực tập định hướng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp	Giúp sinh viên tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp sinh viên rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	PLO1; PLO2; PLO4; PLO5; PLO6; PLO8

7.2. Chiến lược dạy học

Các chiến lược và phương pháp dạy học đã được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau:

Bảng 13. Tương quan giữa chiến lược, phương pháp dạy học và PLO

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
-----	-----------------------	------------------------	----------------------------	-----

1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề	- GV đặt vấn đề - GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch. - Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	PLO1, PLO2, PLO5, PLO6
		Phương pháp giải quyết vấn đề	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO1, PLO2, PLO4, PLO7
		Phương pháp hoạt động nhóm	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc. - Trình bày và thảo luận	PLO1, PLO3 PLO5, PLO6, PLO9
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ	GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp. - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề.	PLO1, PLO2, PLO6, PLO9
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	Thảo luận	- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ) - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận). - Kết luận và mở rộng.	PLO1, PLO2, PLO5, PLO6, PLO10
		Tự học	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng	PLO1, PLO2, PLO5, PLO6, PLO9
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	Dạy học qua tình huống	- Đưa ra tình huống thực tế tại các cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO8

	Dạy học thông qua dự án	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	PLO2, PLO3, PLO7, PLO8, PLO9
	Quan sát và trải nghiệm thực tế	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO3, PLO4, PLO9, PLO10

Bảng 14. Mối liên hệ giữa Chiến lược dạy và học với chuẩn đầu ra PLO

Chiến lược và phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)									
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	x	x	x	x	x	x	x		x	
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	x	x			x	x			x	x
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

8.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành Kinh tế Đầu tư:

a. Đánh giá tiến trình

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- Nhật ký thực tập - Journal and blogs (AM5)

Sinh viên viết nhật ký thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- Thi viết tự luận - Essay (AM6)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- Viết báo cáo - Written Report (AM9)

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 15. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		CDR CTĐT KTĐT (PLOs)									
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
Đánh giá tiến trình											
1	Đánh giá chuyên cần	x	x						x		
2	Đánh giá bài tập	x	x		x		x				
3	Thuyết trình	x	x	x		x		x		x	x
4	Nhật kí thực tập						x		x	x	
Đánh giá tổng kết											
1	Thi viết tự luận	x	x		x						
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x							
3	Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x		x					x	
4	Viết báo cáo	x	x	x	x				x	x	
5	Báo cáo khóa luận	x	x	x	x	x	x			x	

8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO

Bảng 16: Thang đánh giá năng lực báo cáo/thuyết trình

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
		1	2	3	4	5
Năng lực báo cáo/ thuyết trình.	Nội dung bài báo cáo (30%)	Chưa trình bày rõ chủ đề báo cáo	Tập trung nhiều vào khái quát mà chưa đi vào chi tiết	Cơ bản trình bày được chủ đề báo cáo	Lựa chọn được những nội dung phù hợp nhưng chưa làm rõ chủ đề báo cáo	Trình bày rõ chủ đề báo cáo và những nội dung chi tiết của bài báo cáo
	Slide (20%)	Khó nhìn thấy chữ trong slide do độ tương phản thấp và quá nhiều chữ	Độ tương phản cao nhưng kích thước chữ nhỏ do quá nhiều nội dung trong 1	- Sử dụng màu sắc chữ và nền chưa phù hợp làm giảm độ tương phản	- Sử dụng màu sắc chữ và nền phù hợp làm tăng độ tương phản	- Trình bày đẹp và độ tương phản cao - Áp dụng quy tắc 7x7 trong

	trong 1 slide	slide	- Kích cỡ chữ phù hợp	Kích cỡ chữ phù hợp	trình chiếu
	Không có công cụ trực quan	Sử dụng một vài công cụ trực quan hỗ trợ nhưng không rõ ràng, chất lượng thấp và không thể hiện rõ ý nghĩa.	Sử dụng đủ các công cụ trực quan cơ bản	Phân phối hợp lý giữa hình ảnh và video trong bài trình chiếu	Sử dụng công cụ trực quan đẹp, rõ ràng, phù hợp với nội dung và có ý nghĩa
Tác phong trình bày (40%)	Không có phần giới thiệu	Giới thiệu đúng đối tượng nhưng dài dòng và không đầy đủ	Giới thiệu đối tượng chính xác và giới thiệu hấp dẫn	Phần giới thiệu thú vị, cuốn hút	Phần giới thiệu hấp dẫn, bắt ngờ và sáng tạo
	Giọng nói quá nhỏ để theo dõi	Giọng nói rõ ràng nhưng thường bị lấp	Giọng nói to, rõ ràng, trôi chảy nhưng đơn điệu và buồn tẻ	Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và truyền cảm	Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và thu hút
	Chỉ đứng một chỗ, không bao quát lớp không có sự tương tác với người nghe	Có di chuyển nhưng không bao quát lớp, chỉ có một vài tương tác nhỏ với người nghe	Có di chuyển và bao quát lớp. Tương tác nhiều với người nghe nhưng không hiệu quả	Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú	Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú và cùng tham gia vào buổi thuyết trình
	Thể hiện sự nhút nhát, không tự tin, hay gãi đầu gãi tai	Tự tin nhưng vẫn bối rối khi giải quyết vấn đề	Tự tin nhưng thiếu nhiệt tình khi trả lời câu hỏi	Điềm tĩnh, tự tin nhưng thiếu nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi	Điềm tĩnh, tự tin, nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi của người nghe
Quản lý thời gian (10%)	Phân phối thời gian không phù hợp giữa các nội dung. Thời gian báo cáo khác nhiều so với dự kiến (>50%)	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 20-40%	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 10-20%	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 5-10%	Phân phối thời gian hợp lý giữa các nội dung. Tuân thủ thời gian dự kiến

Bảng 17: Thang đánh giá mức độ thực hiện bài tập về nhà

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Thực hiện bài tập về nhà.	Khối lượng hoàn thành (40%)	Hoàn thành 30% khối lượng bài tập	Hoàn thành 50% khối lượng bài tập	Hoàn thành 70% khối lượng bài tập	Hoàn thành 100% khối lượng bài tập
	Độ chính xác của kiến thức (60%)	Chính xác dưới 50%	Chính xác 50-69%	Chính xác 70-89%	Chính xác trên 90%

Bảng 18: Thang đánh giá năng lực khởi nghiệp

Năng	Tiêu chí	Mức độ đạt được
------	----------	-----------------

lực	đánh giá	1	2	3	4
Năng lực khởi nghiệp.	1. Sự quan tâm đến khởi nghiệp	Thờ ơ, chưa quan tâm đến khởi nghiệp	Có quan tâm đến khởi nghiệp	Có quan tâm đến khởi nghiệp, có mong muốn khởi nghiệp	Quan tâm sâu sắc đến khởi nghiệp, tìm tòi để kết nối những kiến thức của môn học vào khởi nghiệp
	2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp	Chưa chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp	Chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp nhưng chưa đầy đủ	Chỉ ra được đầy đủ những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp, phân tích được tầm quan trọng của từng yếu tố	Đánh giá được đầy đủ và chính xác các yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp. Lên được ma trận SWOT phân tích.
	3. Ý tưởng khởi nghiệp	Chưa hình thành được ý tưởng khởi nghiệp	Đã hình thành ý tưởng khởi nghiệp nhưng chưa có tính thực tiễn	Đã hình thành ý tưởng khởi nghiệp nhưng cần thêm 1 vài góp ý	Hình thành ý tưởng khởi nghiệp có tính thực tiễn cao.
	4. Xây dựng ý tưởng kinh doanh	Chưa trình bày được kế hoạch kinh doanh	Trình bày khái quát về kế hoạch kinh doanh, chưa làm rõ kế hoạch chi tiết	Trình bày rõ kế hoạch kinh doanh nhưng còn thiếu một số thông tin	Trình bày đầy đủ và rõ ràng kế hoạch kinh doanh bao gồm: lý do khởi nghiệp, hoạt động cơ bản, trọng tâm của doanh nghiệp, hàng hóa/dịch vụ được cung cấp, khảo sát thị trường, lựa chọn địa điểm...
	5. Phân tích cơ hội phát triển	Cung cấp một số thông tin không đầy đủ về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Chưa đề xuất được sản phẩm/ dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác.	Cung cấp khá đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Chưa đề xuất được sản phẩm/ dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác	Cung cấp khá đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Đề xuất được sản phẩm/ dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác	Cung cấp đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Đề xuất được sản phẩm/ dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác. Phân tích được thế mạnh của sản phẩm/ dịch vụ mới đó.

Bảng 19: Thang đánh giá mức độ tham gia lớp học

Năng lực	Tiêu chí	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Tham gia lớp học	Tính chuyên cần (40%)	SV vắng học nhiều hơn 2 buổi có phép	SV vắng học 2 buổi có phép	SV vắng học 1 buổi có phép	SV tham gia đầy đủ các buổi học
	Đúng giờ (30%)	SV ít khi đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 4 lần trở lên)	SV thỉnh thoảng đi học đúng giờ (đi học muộn 3 lần), và hiếm khi đến lớp sớm	SV thường đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 1-2 lần)	SV luôn đi học đúng giờ và thường đến lớp sớm
	Mức độ tham gia và thái độ học tập (20%)	SV hiếm khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài trên lớp hoặc đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học. SV chỉ trả lời câu hỏi khi được GV yêu cầu đích danh	SV thỉnh thoảng tham gia thảo luận/ phát biểu xây dựng bài mà không cần sự nhắc nhở của GV. SV không tham gia làm việc nhóm trong lớp.	SV thường xuyên tham gia thảo luận/ phát biểu xây dựng bài và đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học	SV có chính kiến, quan điểm riêng khi tham gia thảo luận/ phát biểu xây dựng bài, tham gia đầy đủ và tích cực vào tất cả các buổi học, làm việc và hợp tác tốt với bạn học

Bảng 20: Thang đánh giá thực tập tốt nghiệp

a. Rubric đánh giá của Hội đồng

Nội dung đánh giá	Mức và điểm đánh giá			
	Xuất sắc (9-10)	Tốt (7-8)	Đạt (5-6)	Không đạt (<5)
Nhận thức nghề nghiệp và tính trung thực	- Đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm cao với công việc được giao - Trung thực trong báo cáo công việc	- Đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm với công việc được giao - Trung thực trong báo cáo công việc	- Chưa thực sự đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm với công việc được giao - Trung thực trong báo cáo công việc	- Không đam mê với chủ đề thực tập - Không có trách nhiệm với công việc được giao - Có thái độ không trung thực trong báo cáo công việc
Tuân thủ các quy định về hình thức và nội dung báo cáo	- Trình bày đúng định dạng quy định, cân đối giữa các phần. - Nội dung đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần	- Trình bày đúng định dạng quy định, tương đối cân đối giữa các phần. - Nội dung đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần	- Trình bày đúng định dạng quy định, thiếu sự cân đối giữa các phần. - Nội dung tương đối đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần	- Trình bày không đúng theo định dạng quy định, thiếu sự cân đối giữa các phần. - Nội dung không đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần

<i>Xây dựng đề cương thực tập</i>	Rất đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần	Đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần	Tương đối đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần	Không đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần
<i>Kiến thức chuyên môn liên quan đến nội dung thực tập</i>	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên	Tương đương mức 3 của thang Bloom	Tương đương mức 2 của thang Bloom	Tương đương mức 1 của thang Bloom
<i>Khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc</i>	Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào các tình huống công việc	Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	Có khả năng liên hệ kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	Không có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc
<i>Kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn được giao</i>	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên (Rất thành thạo)	Tương đương mức 3 của thang Bloom (Thành thạo)	Tương đương mức 2 của thang Bloom (Tương đối thành thạo)	Tương đương mức 1 của thang Bloom (Không thành thạo)
<i>Phát hiện và đề xuất ý tưởng (sáng tạo)</i>	- Phát hiện được các vấn đề có giá trị trong quá trình thực tập - Giải quyết vấn đề hiệu quả - Đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề	- Phát hiện được các vấn đề đơn giản trong quá trình thực tập - Giải quyết vấn đề tương đối hiệu quả - Đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề	- Phát hiện được các vấn đề đơn giản trong quá trình thực tập - Giải quyết vấn đề tương đối hiệu quả - Đề xuất được ý tưởng	- Không phát hiện được các vấn đề có giá trị trong quá trình thực tập - Không giải quyết được vấn đề - Không đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề
<i>Kỹ năng viết và trình bày báo cáo</i>	- Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu - Không có hặc có tương đối ít lỗi chính tả	- Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu - Có ít lỗi chính tả	- Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng - Có tương đối nhiều lỗi chính tả	- Cách hành văn không phù hợp với văn bản báo cáo, khó hiểu - Nhiều lỗi chính tả

Kỹ năng thuyết trình và trả lời câu hỏi	- Sử dụng phù hợp âm giọng và điệu bộ trong thuyết trình - Thuyết trình rõ ràng, dễ hiểu - Cách trả lời câu hỏi phù hợp và thuyết phục	- Sử dụng phù hợp âm giọng và điệu bộ trong thuyết trình - Thuyết trình tương đối rõ ràng, dễ hiểu - Cách trả lời câu hỏi phù hợp và thuyết phục	- Sử dụng phù hợp âm giọng trong thuyết trình - Thuyết trình đối rõ ràng, tương đối dễ hiểu - Cách trả lời câu hỏi phù hợp	- Sử dụng âm giọng và điệu bộ không phù hợp trong thuyết trình - Thuyết trình không rõ ràng, khó hiểu - Cách trả lời câu hỏi không phù hợp và thuyết phục
Kỹ năng học tập suốt đời	- Có hiểu biết nhiều về kiến thức cơ đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả - Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	- Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả - Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	- Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức	- Kiến thức đại cương và cơ sở còn hạn chế - Không có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức

b. Rubric đánh giá của Giảng viên hướng dẫn

Nội dung đánh giá	Mức và điểm đánh giá			
	<i>Xuất sắc</i> (9-10)	<i>Tốt</i> (7-8)	<i>Đạt</i> (5-6)	<i>Không đạt</i> (<5)
Chuẩn bị thủ tục và đề cương thực tập	- Chủ động hoàn toàn đối với việc lên kế hoạch và chuẩn bị đầy đủ các thủ tục theo quy định - Tiếp nhận tốt những tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập - Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng, hợp lý	- Chủ động lên kế hoạch và chuẩn bị đầy đủ các thủ tục theo quy định - Có tiếp nhận những tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập - Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng, hợp lý	- Chưa chủ động hoàn toàn đối với việc lên kế hoạch và chuẩn bị đầy đủ các thủ tục theo quy định - Có tiếp nhận những tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập - Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng	- Không chủ động lên kế hoạch và chuẩn bị chậm các thủ tục theo quy định - Không tiếp nhận những tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập - Xây dựng đề cương thực tập chưa rõ ràng và hợp lý

<i>Khả năng tiếp cận và làm quen với môi trường làm việc tại CSTT</i>	- Tiếp cận và làm quen nhanh (< 1 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT	Tiếp cận và làm quen tốt (1-2 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT	Tiếp cận và làm quen (2-3 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT	Chậm tiếp cận và làm quen (>3 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT
<i>Tuân thủ các quy định của CSTT và quy định thực tập</i>	- Tuân thủ hoàn toàn những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa	Tuân thủ những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa	Chưa tuân thủ hoàn toàn những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa	Không tuân thủ những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa
<i>Thái độ thực tập và đạo đức nghề nghiệp</i>	- Đam mê với chủ đề thực tập và tinh thần khởi nghiệp - Có trách nhiệm cao với công việc được giao - Thực hiện công việc theo đúng các quy định nghề nghiệp	- Đam mê với chủ đề thực tập và tinh thần khởi nghiệp - Có trách nhiệm với công việc được giao - Thực hiện công việc theo đúng các quy định nghề nghiệp	- Chưa thực sự đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm với công việc được giao - Thực hiện công việc theo đúng các quy định nghề nghiệp	- Không đam mê với chủ đề thực tập - Không có trách nhiệm với công việc được giao - Có biểu hiện không tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp
<i>Kiến thức chuyên môn liên quan đến nội dung thực tập</i>	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên	Tương đương mức 3 của thang Bloom	Tương đương mức 2 của thang Bloom	Tương đương mức 1 của thang Bloom
<i>Khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc</i>	Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào các tình huống công việc	Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	Có khả năng liên hệ kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	Không có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc.
<i>Kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn được giao</i>	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên	Tương đương mức 3 của thang Bloom	Tương đương mức 2 của thang Bloom	Tương đương mức 1 của thang Bloom
<i>Kỹ năng viết và trình bày báo cáo</i>	- Bố cục trình bày hợp lý và theo đúng quy định - Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu - Không có lỗi	- Bố cục trình bày hợp lý và theo đúng quy định - Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu - Có ít lỗi chính tả	- Bố cục trình bày hợp lý và theo đúng quy định - Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng - Có ít lỗi chính tả	- Bố cục trình bày không hợp lý và không theo đúng quy định - Cách hành văn không phù hợp với văn bản báo cáo, khó hiểu

	chính tả			Nhiều lỗi chính tả
Kỹ năng giao tiếp và giải quyết vấn đề	- Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng, dễ hiểu và thuyết phục - Giải quyết tốt các vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra	- Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng, dễ hiểu - Giải quyết một số vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra	- Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng - Giải quyết một số vấn đề, tình huống đơn giản do GVHD đặt ra	- Không có kỹ năng giao tiếp - Không có khả năng giải quyết vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra
Kỹ năng học tập suốt đời	- Có hiểu biết nhiều về kiến thức đại cương và cơ sở. - Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả - Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp.	- Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả - Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	- Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức	- Kiến thức đại cương và cơ sở còn hạn chế - Không có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức

Bảng 21: Thang đánh giá khoá luận tốt nghiệp

1. Rubric đánh giá dành cho giảng viên hướng dẫn					
Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
	Hình thành và phát triển ý tưởng nghiên cứu.	Không có đóng góp gì vào việc xây dựng ý tưởng	Có thảo luận và đóng góp ý tưởng dựa trên gợi ý của cán bộ hướng dẫn	Chủ động thảo luận và tự xây dựng mục tiêu dựa trên gợi ý của GVHD	Chủ động đề xuất ý tưởng và mục tiêu của khoá luận có tính mới/sáng tạo

	<i>Xây dựng đề cương phù hợp với mục tiêu đặt ra.</i>	Không xây dựng đề cương khoá luận. Không có kế hoạch làm việc.	Đề cương khoá luận không phù hợp với mục tiêu cốt lõi. Kế hoạch làm việc chưa chi tiết và thiếu phương án dự phòng.	Đề cương khoá luận phù hợp với mục tiêu nhưng chưa chi tiết. Kế hoạch làm việc chi tiết nhưng phương án dự phòng không hợp lý.	Đề cương khoá luận chi tiết và phù hợp với mục tiêu. Kế hoạch làm việc chi tiết với các phương án dự phòng hợp lý.
	<i>Kiên trì và cam kết thực hiện khoá luận một cách hiệu quả.</i>	Không có động lực thực hiện khoá luận, không làm thí nghiệm và liên hệ với GVHD	Thiếu tập trung thực hiện khoá luận và có xu hướng bỏ cuộc.	Có động lực thực hiện khoá luận, chủ động vượt qua các trở ngại với sự giúp đỡ của GVHD	Hứng thú và chủ động vượt qua các trở ngại xuyên suốt quá trình thực hiện khoá luận
	<i>Sự tương tác giữa sinh viên và GVHD.</i>	Không trao đổi với GVHD trong suốt quá trình thực hiện khoá luận	Không chủ động liên hệ với GVHD	Chủ động tìm gặp GVHD	Chủ động tìm gặp CBHD để thảo luận các khó khăn của đề tài và đề xuất phương án giải quyết
	<i>Tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm.</i>	Không thể tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm	Có thể thực hiện thí nghiệm nhưng chưa tổ chức sắp xếp hợp lý	Tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm một cách độc lập	Tổ chức sắp xếp, thực hiện thí nghiệm một cách độc lập và dự đoán trước các tình huống bất lợi có thể xảy ra
	<i>Thu nhận kết quả và xử lý số liệu thực nghiệm hợp lý</i>	Không biết cách sử dụng dữ liệu, không biết dùng các phần mềm xử lý số liệu	Có thể sắp xếp và kiểm tra bộ số liệu. Tuy nhiên không có khả năng nhận Xét kết quả thu thập được	Có thể sắp xếp dữ liệu, kiểm tra và phân tích dữ liệu ở mức cơ bản. Nhận xét được kết quả	Có thể sắp xếp và kiểm tra toàn bộ dữ liệu, có thể thực hiện phân tích dữ liệu nâng cao. Nhận xét được kết quả. So sánh với kết quả của các thí nghiệm tương đương
	<i>Phân tích và biện luận các kết quả thu được</i>	Không phân tích và biện luận được các kết quả thu được	Có phân tích và biện luận các kết quả thu được, tuy nhiên các phân tích và biện luận chưa được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý. Có những ý tưởng phân tích và biện luận mới
	<i>Các ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm</i>	Không có ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm chưa rõ ràng	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng và hợp lý	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng, hợp lý và khả quan
	<i>Tài liệu tham khảo được trích dẫn một cách hợp lý</i>	Không trình bày TLTK theo quy định. Không trích dẫn TLTK	Trình bày TLTK theo quy định, nhưng vẫn còn 20% sai sót. Trích dẫn không đầy	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý, tin cậy

			đủ TLTK		
	Bài báo cáo được trình bày đúng văn phong, ngữ pháp	Mắc trên 20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản. Không chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ	Mắc 10-20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản nhưng không biết cách sử dụng văn phong khoa học. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định	Mắc dưới 10 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản, sử dụng hợp lý văn phong khoa học nhưng còn lỗi trong việc sử dụng thuật ngữ chuyên ngành. - Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đầy đủ nhưng chưa đúng quy định	Hầu như không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản sử dụng hợp lý văn phong khoa học và thuật ngữ chuyên ngành. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đúng quy định

2. Rubric đánh giá dành cho giảng viên phản biện/Hội đồng đánh giá

NĂNG LỰC	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
	Bố cục và trình bày hợp lý theo quy định	Không tuân thủ quy định về bố cục của một bài khoa luận tốt nghiệp	Trình bày đúng bố cục của một khoa luận nhưng nội dung của từng phần được sắp xếp chưa hợp lý	Trình bày đúng bố cục của một khoa luận, phần lớn nội dung các phần rõ ràng và hợp lý	Trình bày đúng bố cục của một khoa luận, nội dung tất cả các phần rõ ràng, hợp lý, chi tiết
	Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và phù hợp; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	Mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng và phù hợp với tên đề tài; đề tài không có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	Mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng, nhưng chưa phù hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và phù hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học	Mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng và phù hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn
	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, đầy đủ và phù hợp	Nội dung nghiên cứu không gắn liền với mục tiêu	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, nhưng chưa đầy đủ và phù hợp	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu và đầy đủ, nhưng chưa phù hợp	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, đầy đủ và phù hợp
	Phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục tiêu đề tài	Không thể chọn lựa phương pháp nghiên cứu.	Chọn lựa phương pháp nghiên cứu chưa phù hợp với mục tiêu đề tài.	Chọn được phương pháp nghiên cứu chưa hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đề tài.	Chọn được phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục tiêu đề tài.
	Thu nhận kết quả và xử lý số liệu hợp lý	Không biết cách sử dụng dữ liệu, không biết dùng các phần mềm xử lý số liệu	Có thể sắp xếp và kiểm tra bộ số liệu. Tuy nhiên không có khả năng nhận xét kết quả thu thập được.	Có thể sắp xếp dữ liệu, kiểm tra và phân tích dữ liệu ở mức cơ bản. Nhận xét được kết quả.	Có thể sắp xếp và kiểm tra toàn bộ dữ liệu, có thể thực hiện phân tích dữ liệu nâng cao. Nhận xét được kết quả.

	<i>Phân tích và biện luận các kết quả thu được hợp lý</i>	Không phân tích và biện luận được các kết quả thu được	Có phân tích và biện luận các kết quả thu được, tuy nhiên các phân tích và biện luận chưa được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý. Có những ý tưởng phân tích và biện luận mới.
	<i>Các ý tưởng đề xuất</i>	Không có ý tưởng đề xuất	Ý tưởng đề xuất để phát	Ý tưởng đề xuất để phát	Ý tưởng đề xuất để phát

8.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

b. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

c. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,60 đến 4,00: Xuất sắc;

Từ 3,20 đến cận 3,60: Giỏi;

Từ 2,50 đến cận 3,20: Khá;

Từ 2,00 đến cận 2,50: Trung bình;

Từ 1,00 đến cận 2,00: Yếu;

Dưới 1,00: Kém.

d. Điểm đánh giá bộ phận đối với một học phần gồm:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%
- + Điểm thi giữa học phần: 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

9.1. *Đội ngũ giảng viên phụ trách ngành Kinh tế đầu tư*

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo sau đại học tại các trường đại học danh tiếng ở trong nước và ngoài nước như Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... và tại các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Đức, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu trong toàn trường gồm 250 người trong đó có 05 Phó Giáo sư, 112 Tiến sĩ và 133 thạc sĩ đủ khả năng đảm nhận giảng dạy 100% khối lượng học phần trong CTĐT Kinh tế đầu tư ngành Kinh tế đầu tư

Đội ngũ giảng viên phụ trách ngành Kinh tế đầu tư được thể hiện tại **phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách ngành Kinh tế đầu tư**

9.2. *Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo*

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- Giảng đường: Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m² gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m² với 231 bộ máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- Thư viện: Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

- Một số cơ sở vật chất khác

+ Nhà trường có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

+ Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

+ Khu ký túc xá cho sinh viên của Đại học Thái Nguyên dành cho sinh viên Nhà trường bao gồm 04 nhà 5 tầng, với quy mô 180 phòng đảm bảo điều kiện nội trú cho sinh viên và lưu học sinh quốc tế.

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại **phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.**

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Kinh tế đầu tư được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21)

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 09 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

PGS.TS. Đinh Hồng Linh

PGS.TS. Nguyễn Tiến Long

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT Kinh tế đầu tư

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế đầu tư

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Kinh tế đầu tư

Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh